

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



EY

**Building a better
working world**

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 36

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập
Ông Dương Thành Công	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mỗi kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12120343/67724059-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.027.236.592.128	1.785.334.756.725
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	356.906.560.485	247.229.229.877
111	1. Tiền		166.906.560.485	215.229.229.877
112	2. Các khoản tương đương tiền		190.000.000.000	32.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		125.482.014.034	101.169.764.590
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	125.482.014.034	101.169.764.590
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		922.374.207.398	893.954.809.426
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	822.167.379.207	631.927.963.492
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	105.704.339.911	266.274.176.350
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		5.486.470.956	4.644.158.040
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(10.983.982.676)	(8.891.488.456)
140	IV. Hàng tồn kho		605.464.802.365	504.234.805.104
141	1. Hàng tồn kho	8	605.464.802.365	504.234.805.104
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.009.007.846	38.746.147.728
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	9.741.952.480	16.299.921.157
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.267.055.366	22.446.226.571
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.063.999.017.125	1.129.762.768.527
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.640.280.000	4.735.030.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	3.640.280.000	4.735.030.000
220	II. Tài sản cố định		1.011.380.022.191	1.041.688.114.149
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.010.307.022.612	1.041.460.816.284
222	Nguyên giá		1.715.524.869.399	1.696.609.188.119
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(705.217.846.787)	(655.148.371.835)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.072.999.579	227.297.865
228	Nguyên giá		1.994.334.250	1.044.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(921.334.671)	(817.036.385)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		15.792.409.861	45.594.858.239
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	15.792.409.861	45.594.858.239
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		8.337.899.772	6.879.002.167
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	8.337.899.772	6.879.002.167
260	V. Tài sản dài hạn khác		24.848.405.301	30.865.763.972
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	24.627.492.031	30.865.763.972
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	220.913.270	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.091.235.609.253	2.915.097.525.252

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.209.871.356.362	1.063.193.325.576
310	I. Nợ ngắn hạn		1.207.871.356.362	1.062.496.403.155
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	400.064.154.484	302.930.877.621
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	23.806.681.527	7.254.770.614
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.143.973.093	7.495.706.917
314	4. Phải trả người lao động	17	12.902.940.143	21.336.041.087
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.982.365.289	13.299.520.347
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		36.363.637	109.090.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.641.240.204	4.922.019.115
320	8. Vay ngắn hạn	19	745.450.049.244	701.771.824.278
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.843.588.741	3.376.552.267
330	II. Nợ dài hạn		2.000.000.000	696.922.421
338	1. Vay dài hạn	19	2.000.000.000	-
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	-	696.922.421
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.881.364.252.891	1.851.904.199.676
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.881.364.252.891	1.851.904.199.676
411	1. Vốn cổ phần		804.930.480.000	804.930.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		804.930.480.000	804.930.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		117.344.180.651	101.877.261.214
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		717.676.426.958	706.824.522.659
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		601.677.787.447	397.478.133.920
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		115.998.639.511	309.346.388.739
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.165.229.479	3.024.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.091.235.609.253	2.915.097.525.252



Phạm Thị Minh Phụng
Người lập


Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	1.826.922.566.551	1.649.502.165.981
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(63.051.762)	(890.826.640)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	21.1	1.826.859.514.789	1.648.611.339.341
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(1.612.609.039.553)	(1.364.424.225.372)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		214.250.475.236	284.187.113.969
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	8.910.865.478	17.664.271.176
22	7. Chi phí tài chính	23	(19.177.029.494)	(19.500.656.541)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.214.351.159)	(18.469.041.274)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13	1.458.897.605	1.569.317.178
25	9. Chi phí bán hàng	24	(56.257.320.368)	(53.810.184.996)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(19.185.905.518)	(28.697.061.792)
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		129.999.982.939	201.412.798.994
31	12. Thu nhập khác	25	3.378.135.507	5.013.739.480
32	13. Chi phí khác		(35.251.638)	(25.985.758)
40	14. Lợi nhuận khác		3.342.883.869	4.987.753.722
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		133.342.866.808	206.400.552.716
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(18.152.833.509)	(28.497.064.490)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	917.835.691	270.201.020
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		116.107.868.990	178.173.689.246
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		115.998.639.511	178.173.689.246
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		109.229.479	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	1.412	2.156
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	1.412	2.156

Phạm Thị Minh Phụng
Người lập

Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		133.342.866.808	206.400.552.716
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	50.520.391.872	50.641.306.445
03	Dự phòng		2.092.494.220	1.125.651.122
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		797.494.923	689.400.552
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.344.342.993)	(5.323.588.887)
06	Chi phí lãi vay	23	10.214.351.159	18.469.041.274
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		191.623.255.989	272.002.363.222
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		28.871.655.500	(26.647.352.380)
10	Tăng hàng tồn kho		(101.229.997.261)	(19.139.940.331)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		90.444.356.824	(195.531.954.967)
12	Giảm chi phí trả trước		12.796.240.618	2.448.550.107
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.481.659.065)	(16.502.079.321)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(13.115.002.280)	(28.094.313.378)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.041.731.301)	(5.788.954.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		190.867.119.024	(17.253.681.048)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(29.421.400.953)	(79.025.963.611)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	181.818.182
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(85.012.249.444)	(25.726.710.091)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		60.700.000.000	569.410.765
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng		4.325.703.734	3.057.631.997
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(49.407.946.663)	(100.943.812.758)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát		3.032.000.000	32.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	19	842.811.324.957	807.296.972.569
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(797.133.099.991)	(632.148.312.177)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(31.782.823.034)	94.687.612.392

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		109.676.349.327	(23.509.881.414)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		247.229.229.877	189.178.341.116
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		981.281	1.259.601
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	356.906.560.485	165.669.719.303

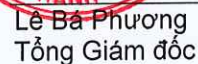


Phạm Thị Minh Phụng
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng




Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 716 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 693).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
			(%)	(%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre ("Bao Bì Bến Tre")	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2) Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	98,32	98,32
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("Tân Cảng Giao Long")	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, phụ tùng và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn/Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm và xây dựng tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

► Cổ tức

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được Hội đồng Quản trị Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt tại quỹ	55.330.500	296.902.700
Tiền gửi ngân hàng	166.851.229.985	214.932.327.177
Các khoản tương đương tiền (*)	190.000.000.000	32.000.000.000
TỔNG CỘNG	356.906.560.485	247.229.229.877

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trái phiếu (*)	50.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	75.482.014.034	86.169.764.590
TỔNG CỘNG	125.482.014.034	101.169.764.590

(*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt có kỳ hạn 1 năm và hưởng lãi suất dao động từ 8% đến 9,2%/năm.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và hưởng lãi suất áp dụng.

Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Quốc tế Hoàng Long	77.698.051.407	62.812.118.891
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Bất động sản Thiên Lộc	76.457.207.451	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Hào	67.134.909.996	65.020.074.192
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	52.354.236.600	64.339.796.880
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Hào	47.209.149.864	41.106.126.240
- Khác	501.313.823.889	398.649.847.289
TỔNG CỘNG	822.167.379.207	631.927.963.492
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.983.982.676)	(8.891.488.456)
GIÁ TRỊ THUẦN	811.183.396.531	623.036.475.036
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	795.417.642.281	623.036.475.036
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	15.765.754.250	-
Dài hạn		
- Công ty TNHH T&V Coconut	2.208.100.000	2.905.900.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Trúc Lan Vy	1.432.180.000	1.829.130.000
TỔNG CỘNG	3.640.280.000	4.735.030.000

(*) Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 19).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	(8.891.488.456)	(7.627.264.183)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(2.092.494.220)	(1.134.719.522)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	9.068.400
Số cuối kỳ	<u>(10.983.982.676)</u>	<u>(8.752.915.305)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tạm ứng cho nhà cung cấp (*)	63.942.147.005	200.532.633.681
- Công ty TNHH MTV Long Phát Đạt	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại N.I.D	12.983.600.000	5.758.952.000
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Việt Xanh QN	8.227.186.112	14.245.654.776
- Công ty TNHH MTV Trúc Lan Vy	7.500.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Sản xuất và Đầu tư Đức Long	-	65.325.367.977
- Khác	20.231.360.893	90.202.658.928
Tạm ứng cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	41.762.192.906	65.741.542.669
TỔNG CỘNG	105.704.339.911	266.274.176.350

(*) Trong đây bao gồm các khoản tạm ứng cho người bán theo các hợp đồng kinh tế về cung cấp hàng hóa và dịch vụ. Các nhà cung cấp sẽ hoàn trả khoản tạm ứng này theo kế hoạch cung ứng cụ thể của hàng hóa và dịch vụ và với lãi suất quy định trong hợp đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nguyên vật liệu	226.713.855.024	247.231.288.446
Hàng mua đang đi đường	194.569.172.062	89.339.030.898
Phụ tùng	116.875.472.496	109.851.356.201
Thành phẩm	66.619.366.113	57.346.172.573
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	571.533.025	319.326.759
Công cụ, dụng cụ	115.403.645	147.630.227
TỔNG CỘNG	605.464.802.365	504.234.805.104

(*) Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 19).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	9.741.952.480	16.299.921.157
Công cụ, dụng cụ	4.254.480.941	8.054.048.254
Chi phí sửa chữa	2.440.810.341	6.675.147.913
Khác	3.046.661.198	1.570.724.990
Dài hạn	24.627.492.031	30.865.763.972
Công cụ, dụng cụ	17.071.638.134	21.965.537.466
Tiền thuê đất (*)	2.972.092.434	3.016.673.820
Khác	4.583.761.463	5.883.552.686
TỔNG CỘNG	34.369.444.511	47.165.685.129

(*) Quyền sử dụng đất có liên quan đã được Nhóm Công ty thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Máy móc và thiết bị	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
						VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.154.709.852.505	460.290.639.580	68.755.995.859	12.436.200.675	416.499.500	1.696.609.188.119
Mua mới trong kỳ	115.000.000	-	-	70.000.000	-	185.000.000
Đầu tư xây dựng	18.569.615.654	526.792.745	-	-	-	19.096.408.399
cơ bản hoàn thành	-	(239.027.119)	-	(126.700.000)	-	(365.727.119)
Xóa sổ						
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.173.394.468.159	460.578.405.206	68.755.995.859	12.379.500.675	416.499.500	1.715.524.869.399
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	194.542.691.501	25.101.308.213	18.844.094.688	2.470.110.348	193.710.000	241.151.914.750
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(460.629.237.717)	(147.124.957.486)	(39.687.407.734)	(7.447.951.698)	(258.817.200)	(655.148.371.835)
Khấu hao trong kỳ	(33.134.480.295)	(12.590.653.030)	(3.740.286.068)	(932.159.333)	(18.514.860)	(50.416.093.586)
Xóa sổ	-	239.027.119	-	107.591.515	-	346.618.634
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	(493.763.718.012)	(159.476.583.397)	(43.427.693.802)	(8.272.519.516)	(277.332.060)	(705.217.846.787)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	694.080.614.788	313.165.682.094	29.068.588.125	4.988.248.977	157.682.300	1.041.460.816.284
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	679.630.750.147	301.101.821.809	25.328.302.057	4.106.981.159	139.167.440	1.010.307.022.612
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 19)	577.872.070.285	284.437.290.621	343.169.417	2.875.542.754	-	865.528.073.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND	
	Phần mềm máy vi tính	Khác
	Tổng cộng	
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và	232.602.450	811.731.800
Mua mới trong kỳ	-	950.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	232.602.450	1.761.731.800
Trong đó:		
Đã hao mòn hết	82.602.450	476.731.800
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(130.273.810)	(686.762.575)
Hao mòn trong kỳ	(14.958.944)	(89.339.342)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	(145.232.754)	(776.101.917)
Giá trị còn lại:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	102.328.640	124.969.225
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	87.369.696	985.629.883

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí xây dựng và cải tạo các nhà máy giấy	15.708.403.977	44.595.817.493
Khác	84.005.884	999.040.746
TỔNG CỘNG	15.792.409.861	45.594.858.239

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Tân Cảng Giao Long	26,00	8.337.899.772	26,00	6.879.002.167

(*) Tân Cảng Giao Long là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty này là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	VND
Giá trị đầu tư:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.600.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.279.002.167
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	1.458.897.605
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.737.899.772
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6.879.002.167
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	8.337.899.772

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả cho người bán	390.436.870.030	296.272.510.806
- <i>Vipa Lausanne SA</i>	97.457.828.282	56.976.894.915
- <i>Ekman Recycling Limited</i>	30.161.296.480	-
- <i>Khác</i>	262.817.745.268	239.295.615.891
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	9.627.284.454	6.658.366.815
TỔNG CỘNG	400.064.154.484	302.930.877.621

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	23.433.031.061	-
Xiamen Gulong Development Co., Ltd	-	3.476.356.380
Taicang Lingbo Paper Co., Ltd	-	2.552.549.646
Khác	373.650.466	1.225.864.588
TỔNG CỘNG	23.806.681.527	7.254.770.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	22.446.226.571	127.318.556.850	(142.497.728.055)	7.267.055.366
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.429.838.774	18.152.833.509	(13.115.002.280)	9.467.670.003
Thuế thu nhập cá nhân	2.659.081.242	7.431.623.081	(7.583.936.088)	2.506.768.235
Thuế giá trị gia tăng	406.786.901	144.847.314.889	(144.084.566.935)	1.169.534.855
Khác	-	43.901.395.023	(43.901.395.023)	-
TỔNG CỘNG	7.495.706.917	214.333.166.502	(208.684.900.326)	13.143.973.093

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí hoạt động	3.823.795.248	11.652.715.390
Chi phí lãi vay	991.044.601	1.258.352.507
Khác	167.525.440	388.452.450
TỔNG CỘNG	4.982.365.289	13.299.520.347

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	ND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Hoa hồng môi giới	1.854.831.281	3.079.247.610
Thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	185.717.287	507.717.287
Khác	600.691.636	1.335.054.218
TỔNG CỘNG	2.641.240.204	4.922.019.115

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng ngắn hạn (i)	701.771.824.278	840.811.324.957	(797.133.099.991)	745.450.049.244
Dài hạn				
Vay ngân hàng dài hạn (ii)	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	701.771.824.278	842.811.324.957	(797.133.099.991)	747.450.049.244
(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau:				
<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất %/ năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo Thuyết minh số 5, 6, 8 và 10</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	335.152.340.077	Từ ngày 29 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 11 năm 2024	2,9 - 4,6	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long và Nhà máy Giao Long - giai đoạn 2 và hợp đồng tiền gửi giá trị 500.000.000 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bến Tre	222.906.110.419	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2024 đến ngày 10 tháng 12 năm 2024	2,9 - 4,6	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, hàng tồn kho; máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	112.513.157.121	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2024 đến ngày 7 tháng 12 năm 2024	2,9 - 3,2	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	44.467.966.078	Từ ngày 11 tháng 9 năm 2024 đến ngày 9 tháng 10 năm 2024	2,86 - 3,0	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam và các khoản phải thu khác với giá trị 400.000.000.000 VND.
Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh Hồ Chí Minh	30.410.475.549	Từ ngày 20 tháng 11 năm 2024 đến ngày 11 tháng 12 năm 2024	2,8 - 2,9	Hàng tồn kho với giá trị 250.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG	745.450.049.244			

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để đầu tư máy móc thiết bị của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo	Thuyết minh số 10
	VND				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bến Tre	2.000.000.000	Ngày 28 tháng 9 năm 2028	5,7		Máy móc thiết bị

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
VND						
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	730.259.104.829	3.000.000.000	1.751.355.602.625
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	178.173.689.246	-	178.173.689.246
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	104.986.250.000	-	-	(104.986.250.000)	-	-
Cổ tức	-	-	-	(80.493.048.000)	-	(80.493.048.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.972.929.221	(18.972.929.221)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.589.171.688)	-	(7.589.171.688)
Góp vốn	-	-	-	-	32.000.000	32.000.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	696.399.395.166	3.024.000.000	1.841.479.072.183
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	706.824.522.659	3.024.000.000	1.851.904.199.676
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	115.998.639.511	109.229.479	116.107.868.990
Cổ tức (<i>Thuyết minh số 20.2</i>)	-	-	-	(80.493.048.000)	-	(80.493.048.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	15.466.919.437	(15.466.919.437)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.186.767.775)	-	(6.186.767.775)
Thường HĐQT, BKS và ban điều hành	-	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
Góp vốn	-	-	-	-	3.032.000.000	3.032.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	717.676.426.958	6.165.229.479	1.881.364.252.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024, cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền là 21.653.687.212 VND.

20.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần		
Vốn cổ phần đầu kỳ	804.930.480.000	699.944.230.000
Tăng trong kỳ	-	104.986.250.000
Vốn cổ phần cuối kỳ	<u>804.930.480.000</u>	<u>804.930.480.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố (*)	160.986.096.000	185.479.298.000
Cổ tức đã trả bằng tiền (*)	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
- Cổ tức năm 2023 bằng tiền	(80.493.048.000)	-
- Cổ tức năm 2022 bằng tiền	-	(80.493.048.000)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	(104.986.250.000)

(*) Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2023 bằng tiền tại mức 20% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023, với tổng giá trị là 160.986.096.000 VND.

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã trả cổ tức đợt cuối của năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với tổng giá trị là 80.493.048.000 VND, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 15/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2024. Ngoài ra, Công ty đã hoàn thành tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị là 80.493.048.000 VND trong năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	80.493.048	80.493.048

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	115.998.639.511	178.173.689.246
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(2.319.972.790)	(4.593.383.888)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	113.678.666.721	173.580.305.358
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (ii)	80.493.048	80.493.048
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.412	2.156
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.412	2.156

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hợp nhất năm 2023 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-HĐQCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Doanh thu	1.826.922.566.551	1.649.502.165.981
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.657.084.930.733	1.643.235.494.219
Doanh thu bán hàng hóa	169.764.908.546	6.193.944.490
Doanh thu khác	72.727.272	72.727.272
Các khoản giảm trừ	(63.051.762)	(890.826.640)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(59.399.910)	(799.991.400)
Giảm giá hàng bán	(3.651.852)	(90.835.240)
Doanh thu thuần	1.826.859.514.789	1.648.611.339.341
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.657.021.878.971	1.642.344.667.579
Doanh thu bán hàng hóa	169.764.908.546	6.193.944.490
Doanh thu khác	72.727.272	72.727.272
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.807.890.647.289	1.648.611.339.341
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	18.968.867.500	-

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi tiền gửi	3.904.553.873	3.315.042.762
Lãi ứng vốn	2.976.792.337	4.791.123.288
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.749.495.015	9.426.148.289
Khác	280.024.253	131.956.837
TỔNG CỘNG	8.910.865.478	17.664.271.176

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.451.557.437.408	1.358.170.303.784
Giá vốn hàng hóa đã bán	161.051.602.145	6.253.921.588
TỔNG CỘNG	1.612.609.039.553	1.364.424.225.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí lãi vay	10.214.351.159	18.469.041.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.962.678.335	1.031.615.267
TỔNG CỘNG	19.177.029.494	19.500.656.541

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí bán hàng	56.257.320.368	53.810.184.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.763.680.200	39.668.375.833
Chi phí nhân viên	9.836.384.832	8.935.257.384
Chi phí vật liệu	2.214.807.921	2.700.945.851
Chi phí khấu hao và hao mòn	359.921.658	613.637.284
Khác	2.082.525.757	1.891.968.644
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.185.905.518	28.697.061.792
Chi phí nhân viên	7.397.636.966	6.475.001.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.779.302.040	7.093.772.682
Dự phòng phải thu khó đòi	2.092.494.220	1.125.651.122
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.366.473.231	978.912.497
Khác	2.549.999.061	13.023.724.032
TỔNG CỘNG	75.443.225.886	82.507.246.788

25. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thu nhập từ bồi thường hợp đồng	2.450.676.930	4.813.090.478
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	181.818.182
Khác	927.458.577	18.830.820
TỔNG CỘNG	3.378.135.507	5.013.739.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu	1.212.288.506.044	926.699.274.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.862.489.734	354.332.695.882
Chi phí nhân viên	87.302.018.146	78.778.296.840
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	50.520.391.872	50.641.306.445
Khác	12.980.817.306	39.732.170.540
TỔNG CỘNG	1.692.954.223.102	1.450.183.744.011

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn (4) năm tiếp theo (2022 - 2025).

Bao Bì Bến Tre: Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.001.366.189	28.497.064.490
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	151.467.320	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(917.835.691)	(270.201.020)
TỔNG CỘNG	17.234.997.818	28.226.863.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	133.342.866.808	206.400.552.716
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	26.668.573.362	41.280.110.543
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	159.934.748	288.792.665
Lãi từ công ty liên kết	(291.779.521)	(313.863.436)
Lỗ được chuyển từ các kỳ trước	(884.940.858)	-
Chuyển lỗ tại công ty con	-	361.046.690
Thuế TNDN được miễn/giảm	(8.568.257.233)	(13.389.222.992)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	151.467.320	-
Chi phí thuế TNDN	17.234.997.818	28.226.863.470

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	220.913.270	274.832.140	(53.918.870)	270.201.020
Dự phòng	-	(971.754.561)	971.754.561	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuế TNDN hoãn lại phải trả)	220.913.270	(696.922.421)	917.835.691	270.201.020
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			917.835.691	270.201.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tân Cảng Giao Long Công ty TNHH MTV Sản xuất và Đầu tư Thép An Bình ("Thép An Bình")	Công ty liên kết Công ty có người đại diện pháp luật là bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công ("Năng Lượng Thành Công")	Công ty cùng thành viên HĐQT

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Giao dịch	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	128.757.336.300	158.735.179.000
	Mua điện	61.770.186.450	14.944.529.909
Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ	21.443.541.699	25.567.530.000
	Phí thuê bãi	3.660.000.000	3.365.000.000
Thép An Bình	Mua hàng hóa	27.920.454.881	-
	Bán hàng hóa	18.968.867.500	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Thép An Bình	Bán hàng hóa	<u>15.765.754.250</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán ngắn hạn			
Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ và thuê bãi	9.339.860.814	6.350.826.015
Năng Lượng Thành Công	Mua hơi và điện	<u>287.423.640</u>	<u>307.540.800</u>
TỔNG CỘNG		<u>9.627.284.454</u>	<u>6.658.366.815</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	41.762.192.906	35.029.042.669
Thép An Bình	Mua thép	<u>-</u>	<u>30.712.500.000</u>
TỔNG CỘNG		<u>41.762.192.906</u>	<u>65.741.542.669</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)		VND
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc	1.183.036.903	974.889.317	
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc	924.468.836	779.755.883	
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	607.394.769	514.159.798	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	232.000.000	57.000.000	
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	232.000.000	57.000.000	
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	232.000.000	57.000.000	
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	78.000.000	34.000.000	
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	131.579.647	106.050.339	
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	50.000.000	25.500.000	
TỔNG CỘNG		3.670.480.155	2.605.355.337	

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND
Dưới 1 năm	6.667.743.557	7.202.487.557	
Từ 1 đến 5 năm	8.951.640.895	10.487.307.561	
Trên 5 năm	25.604.798.226	26.060.670.004	
TỔNG CỘNG	41.224.182.678	43.750.465.122	

30. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ - Euro (EUR)	59,02	69,46
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	45.207,84	90.020,08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phạm Thị Minh Phụng
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 100/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD hợp nhất 6 tháng năm 2024"

Bến Tre, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng năm 2024 đã được kiểm toán, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 116.107.868.990 đồng, giảm 34,83% so với cùng kỳ năm 2023, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy bán ra giảm, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng, doanh thu thuần tăng 10,81%, giá vốn hàng bán tăng 18,19%.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 49,55%, chủ yếu do giảm lãi chênh lệch tỷ giá khi thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho nhà cung cấp nước ngoài.

- Chi phí tài chính giảm 1,66%, trong đó chi phí lãi vay giảm 44,69%, chủ yếu là do lãi suất vay ngắn hạn giảm.

- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre có sản lượng sản xuất tăng 66%, sản lượng bán ra tăng 68%, đạt được lợi nhuận là 6,59 tỉ đồng.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	1.826.859.514.789	1.648.611.339.341	178.248.175.448	10,81
2	Giá vốn hàng bán	1.612.609.039.553	1.364.424.225.372	248.184.814.181	18,19
3	Doanh thu hoạt động tài chính	8.910.865.478	17.664.271.176	(8.753.405.698)	(49,55)
4	Chi phí tài chính	19.177.029.494	19.500.656.541	(323.627.047)	(1,66)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>10.214.351.159</i>	<i>18.469.041.274</i>	<i>(8.254.690.115)</i>	<i>(44,69)</i>
5	Phần lãi trong công ty liên kết	1.458.897.605	1.569.317.178	(110.419.573)	(7,04)
6	Chi phí bán hàng	56.257.320.368	53.810.184.996	2.447.135.372	4,55
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.185.905.518	28.697.061.792	(9.511.156.274)	(33,14)
8	Thu nhập khác	3.378.135.507	5.013.739.480	(1.635.603.973)	(32,62)
9	Chi phí khác	35.251.638	25.985.758	9.265.880	35,66
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.152.833.509	28.497.064.490	(10.344.230.981)	(36,30)
11	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	917.835.691	270.201.020	647.634.671	239,69
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	116.107.868.990	178.173.689.246	(62.065.820.256)	(34,83)

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

